

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 02/2023



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,917,462,344,950	4,415,195,597,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,513,057,921,340	1,777,811,958,560
1. Tiền	111	V.01	1,403,142,306,120	1,777,811,958,560
2. Các khoản tương đương tiền	112		109,915,615,220	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	689,138,921,410	241,484,637,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		689,138,921,410	241,484,637,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,046,501,474,290	1,742,560,478,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,617,833,754,010	1,323,337,147,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66,188,169,860	69,518,265,770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	471,881,995,030	444,112,140,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(109,402,444,610)	(94,407,075,470)
IV. Hàng tồn kho	140		631,453,567,880	610,398,098,860
1. Hàng tồn kho	141	V.06	688,433,414,240	668,852,424,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56,979,846,360)	(58,454,325,210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,310,460,030	42,940,424,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8,630,751,980	6,553,723,140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,679,708,050	36,386,701,430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,855,531,529,680	9,997,511,587,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,082,780,920	9,853,854,250
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	76,082,780,920	9,853,854,250
II. Tài sản cố định	220		5,902,116,862,930	6,071,298,381,240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,786,559,812,270	5,952,381,808,300
- Nguyên giá	222		13,477,664,520,940	13,432,804,195,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,691,104,708,670)	(7,480,422,387,150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	115,557,050,660	118,916,572,940
- Nguyên giá	228		244,023,335,130	244,020,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128,466,284,470)	(125,103,625,250)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	7,535,234,210	6,622,899,690
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,535,234,210	6,622,899,690
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,079,923,423,350	3,072,145,029,470
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,059,768,349,750	3,059,768,349,750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		421,999,100,860	421,999,100,860
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(401,844,027,260)	(409,622,421,140)
V. Tài sản dài hạn khác	260		789,873,228,270	837,591,423,150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	776,896,760,940	824,320,060,050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	12,976,467,330	13,271,363,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,772,993,874,630	14,412,707,185,730

15/11/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,395,512,495,510	1,243,727,744,140
I. Nợ ngắn hạn	310		1,244,390,317,370	1,090,036,178,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	720,951,823,860	595,375,574,120
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	26,668,952,920	31,925,527,960
3. Phải trả người lao động	314		22,945,686,060	37,858,464,720
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	257,208,315,330	202,860,010,480
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	61,955,899,370	69,579,248,820
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	127,904,046,500	134,986,812,230
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,755,593,330	17,450,539,710
II. Nợ dài hạn	330		151,122,178,140	153,691,566,100
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	132,687,622,490	132,687,622,490
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18,434,555,650	21,003,943,610
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,377,481,379,120	13,168,979,441,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	13,377,481,379,120	13,168,979,441,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	2,063,023,512,392	2,057,836,862,604
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171,577,577,021	(31,737,710,721)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31,737,710,721)	125,561,171,415
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		203,315,287,742	(157,298,882,136)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,772,993,874,630	14,412,707,185,730

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,093,253,734,391	1,143,823,175,145	2,108,654,654,785	2,034,022,042,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,093,253,734,391	1,143,823,175,145	2,108,654,654,785	2,034,022,042,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	910,266,826,630	1,174,540,650,840	1,822,587,563,412	2,036,602,093,176
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		182,986,907,761	(30,717,475,695)	286,067,091,373	(2,580,050,475)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33,337,824,646	108,211,796,532	110,654,082,413	162,834,206,427
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,022,323,944	61,151,447,898	40,157,321,183	99,287,933,679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2,732,185,435	1,536,996,537	3,553,044,054	1,969,182,063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	81,719,756,293	69,084,279,567	152,546,767,065	120,100,318,047
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		125,850,466,735	(54,278,403,165)	200,464,041,484	(61,103,277,837)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	70,045,418,632	2,051,730	70,086,366,959	30,570,777
12. Chi phí khác	32	VI.6	325,274,075	-	326,582,179	-
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		69,720,144,557	2,051,730	69,759,784,780	30,570,777
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		195,570,611,292	(54,276,351,435)	270,223,826,264	(61,072,707,060)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	44,663,389,078	-	44,663,389,078	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	294,253,323	(1,423,604,259)	294,253,323	(1,423,604,259)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		150,612,968,891	(52,852,747,176)	225,266,183,863	(59,649,102,801)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		270,223,826,264	(61,072,707,060)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			107,932,268,374	173,217,943,566
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		208,047,283,885	195,625,707,588
- Các khoản dự phòng	03		5,729,986,059	89,078,844,357
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15,347,610,488)	35,721,417,195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90,497,391,082)	(147,208,025,574)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		378,156,094,638	112,145,236,506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(320,535,842,004)	(519,810,859,638)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,538,331,883)	(48,175,395,498)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		167,606,828,263	47,189,083,293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45,247,480,873	63,387,377,658
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(12,416,542,425)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,198,372,257)	(7,423,204,734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		237,737,857,630	(365,104,304,838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45,179,529,542)	(78,906,503,799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,610,597	8,389,296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(681,054,893,070)	(610,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		233,400,609,340	1,060,465,316,505
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,016,803,960	182,961,016,614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(480,810,398,715)	554,528,218,616

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(243,072,541,085)	189,423,913,778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,777,811,958,560	723,964,147,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34,150,858	(12,439,046,268)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(21,715,646,993)	19,698,917,080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,513,057,921,340	920,647,932,190

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *NT*



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thảng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,965,035,400	2,862,598,210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,401,177,270,720	1,774,949,360,350
Cộng	1,403,142,306,120	1,777,811,958,560

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	689,138,921,410	689,138,921,410	241,484,637,680	241,484,637,680

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,059,768,349,750	(401,844,027,260)	2,657,924,322,490	3,059,768,349,750	(409,622,421,140)	2,650,145,928,610
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(401,844,027,260)	782,987,972,740	1,184,832,000,000	(409,622,421,140)	775,209,578,860
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	364,680,596,350	-	364,680,596,350	364,680,596,350	-	364,680,596,350
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	421,999,100,860	-	421,999,100,860	421,999,100,860	-	421,999,100,860
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	80,917,791,394	-	80,917,791,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	50,773,243,511	-	50,773,243,511	44,903,143,511	-	44,903,143,511

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	206,533,531,090	105,264,563,240
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	218,373,349,280	250,860,787,470
Vietsovetro	176,490,658,740	222,047,408,320
PT. JIMMULYA	402,682,526,640	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	613,753,688,260	560,267,035,280
Cộng	1,617,833,754,010	1,323,337,147,920
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	18,268,923,837	22,980,309,450
Công ty liên doanh	18,268,923,837	22,980,309,450
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	923,173,350
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	18,268,923,837	22,057,136,100

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	471,881,995,030	-	444,112,140,040	-
- Phải thu người lao động	1,837,193,390	-	452,866,450	-
- Ký cược, ký quỹ	54,089,109,330	-	48,173,402,330	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	18,936,419,230	-	8,562,347,960	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	40,943,855,900	-	13,643,699,150	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	335,164,411,270	-	344,942,370,300	-
- Phải thu khác.	20,911,005,910	-	28,337,453,850	-
b) Dài hạn	76,082,780,920	-	9,853,854,250	-
- Ký cược, ký quỹ	76,082,780,920	-	9,853,854,250	-
Cộng	547,964,775,950	-	453,965,994,290	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	109,700,594,370	(109,402,444,610)	110,410,806,950	(94,407,075,470)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7,593,056,910	(7,593,056,910)	7,585,635,940	(7,593,056,910)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,177,659,280	(19,177,659,280)	19,177,659,280	(19,177,659,280)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	81,602,718,460	(81,602,718,460)	81,602,718,460	(66,552,406,050)
Các khách hàng khác	1,327,159,720	(1,029,009,960)	2,044,793,270	(1,083,953,230)
Cộng	109,700,594,370	(109,402,444,610)	110,410,806,950	(94,407,075,470)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	5,370,745,610	-	3,703,391,770	-
- Nguyên liệu, vật liệu	680,680,677,720	(56,979,846,360)	662,635,126,040	(58,454,325,210)
- Công cụ, dụng cụ	2,381,990,910	-	2,513,906,260	-
Cộng	688,433,414,240	(56,979,846,360)	668,852,424,070	(58,454,325,210)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,535,234,210	6,622,899,690
	7,535,234,210	6,622,899,690
Cộng	7,535,234,210	6,622,899,690

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	324,462,927,740	12,978,809,430,270	58,581,581,970	69,761,870,230	1,188,385,240	13,432,804,195,450
- Mua trong năm	1,807,449,343	37,351,321,308	-	2,004,295,636	-	41,163,066,287
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1,469,164,305)	-	(1,469,164,305)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	297,741,727	4,863,861,462	1,404,600	3,415,719	-	5,166,423,508
Số dư cuối kỳ	326,568,118,810	13,021,024,613,040	58,582,986,570	70,300,417,280	1,188,385,240	13,477,664,520,940
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113,228,130,220	7,260,431,898,480	53,525,654,040	52,048,319,170	1,188,385,240	7,480,422,387,150
- Khấu hao trong năm	4,696,280,232	199,305,925,623	430,623,165	2,293,783,723	-	206,726,612,743
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1,445,571,715)	-	(1,445,571,715)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(23,592,590)	-	(23,592,590)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	293,093,068	5,125,387,467	2,344,785	4,047,762	-	5,424,873,082
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	211,234,797,520	5,718,377,531,790	5,055,927,930	17,713,551,060	-	5,952,381,808,300
Tại ngày cuối kỳ	208,350,615,290	5,556,161,401,470	4,624,364,580	17,423,430,930	-	5,786,559,812,270

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

922,103,944,961

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	143,314,100,380	-	-	-	100,706,097,810	-	244,020,198,190
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	3,136,940	-	3,136,940
Số dư cuối kỳ	143,314,100,380	-	-	-	100,709,234,750	-	244,023,335,130
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	35,644,370,330	-	-	-	89,459,254,920	-	125,103,625,250
- Khấu hao trong năm	1,213,803,717	-	-	-	2,138,399,655	-	3,352,203,372
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,650,113	-	-	-	7,805,735	-	10,455,848
Số dư cuối kỳ	36,860,824,160	-	-	-	91,605,460,310	-	128,466,284,470
Tại ngày đầu năm	107,669,730,050	-	-	-	11,246,842,890	-	118,916,572,940
Tại ngày cuối kỳ	106,453,276,220	-	-	-	9,103,774,440	-	115,557,050,660

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

80,136,471,642

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,630,751,980	6,553,723,140
	48,950,310	46,562,490
	42,208,230	24,884,830
	6,192,623,890	3,239,054,420
	2,346,969,550	3,243,221,400

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	776,896,760,940	824,320,060,050
	646,939,914,950	713,771,742,760
	129,956,845,990	110,548,317,290

Cộng

	785,527,512,920	830,873,783,190
--	-----------------	-----------------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- PV Drilling Overseas Company Private Limited
- Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	291,902,028,970	88,642,386,380
	77,029,504,730	39,081,590,400
	352,020,290,160	467,651,597,340

Cộng

	720,951,823,860	595,375,574,120
--	-----------------	-----------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	388,144,073,880	307,883,520,950
--	-----------------	-----------------

Công ty con

	388,144,073,880	307,883,520,950
--	-----------------	-----------------

- Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD
- Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD
- Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

	9,230,960,970	15,237,662,640
	61,806,707,440	62,921,468,230
	49,098,003,690	52,072,642,160
	77,029,504,730	39,081,590,400
	49,317,472,440	46,481,187,070
	138,826,169,280	88,642,386,380
	2,835,255,330	3,446,584,070

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Thuế môn bài
- Thuế nhà thầu phụ
- Chênh lệch tỷ giá

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	-	6,732,417,839	4,101,624,702	-	2,630,793,137
	-	4,022,475,668	4,022,475,668	-	-
	14,626,032,726	65,580,153,335	69,828,766,001	-	10,377,420,060
	17,669,012,744	33,623,946,195	37,745,247,769	-	13,547,711,169
	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	17,669,012,744	33,619,946,195	37,741,247,769	-	13,547,711,169
	(369,517,510)	-	-	482,546,063	113,028,554
Cộng	31,925,527,960	109,958,993,037	115,698,114,140	482,546,063	26,668,952,920

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	252,901,952,190	201,279,601,380
	204,542,299,900	156,558,003,550
	48,359,652,290	44,721,597,830
	4,306,363,140	1,580,409,100
	-	1,560,346,730
	4,306,363,140	20,062,370
Cộng	257,208,315,330	202,860,010,480

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	679,920,040	683,291,080
	23,550,577,050	264,650,050
	37,725,402,280	68,631,307,690
Cộng	61,955,899,370	69,579,248,820

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	127,904,046,500	134,986,812,230
	120,001,485,980	127,084,251,710
	7,902,560,520	7,902,560,520
Cộng	127,904,046,500	134,986,812,230

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	132,687,622,490	132,687,622,490
	132,687,622,490	132,687,622,490
Cộng	132,687,622,490	132,687,622,490

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	12,976,467,330	13,271,363,100
Cộng	12,976,467,330	13,271,363,100

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Nhân điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(1,347,502,170,000)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444,898,135,886	-	-	444,898,135,886
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,836,862,604	3,166,782,414,894	(31,737,710,721)	13,168,979,441,590
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,836,862,604	3,166,782,414,894	(31,737,710,721)	13,168,979,441,590
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	225,266,183,863	225,266,183,863
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21,950,896,121)	(21,950,896,121)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	5,186,649,788	-	-	5,186,649,788
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,063,023,512,392	3,166,782,414,894	171,577,577,021	13,377,481,379,120

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
- Vốn của các đối tượng khác	2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
Cộng	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
+ Vốn tăng trong năm	-	1,347,502,170,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	556,296,006	421,545,789
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	18,434,555,650	21,003,943,610
+ Quỹ khoa học công nghệ khá dụng	9,936,163,810	10,469,584,070
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	8,498,391,840	10,534,359,540

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	2,126,482,963,195	2,126,028,730,012
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(63,459,450,803)	(68,191,867,408)
Cộng	2,063,023,512,392	2,057,836,862,604

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	56,969,268	73,022,783
- GBP	2,775	2,775
- VND	814,621,701,840	303,243,910,660
- EUR	2,823	3,113
- SGD	30,059	33,449
- DZD	58,766,290	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	3,784,536	410,022
- THB	2,259	2,259
- BND	8,620	60,418
- IDR	16,737,823,924	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	979,236,446,517	994,678,931,970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	114,017,287,874	149,144,243,175
Cộng	1,093,253,734,391	1,143,823,175,145
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	15,149,625,356	6,458,539,521
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	15,220,724	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	566,719,356	669,747,861
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	14,567,685,275	5,788,791,660
Công ty liên doanh	15,834,996,023	9,348,548,166
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	15,834,996,023	9,348,548,166
Cộng	30,984,621,379	15,807,087,687
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	810,827,330,040	1,038,014,729,541
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	99,439,496,590	136,525,921,299
Cộng	910,266,826,630	1,174,540,650,840
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,963,892,195	12,947,692,932
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34,427,662,150	86,477,478,687
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(16,053,729,699)	8,786,624,913
Cộng	33,337,824,646	108,211,796,532
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,457,206,076	35,744,875,308
- Chi phí công cụ phái sinh	191,473,723	1,821,206,736
- Chi phí tài chính khác	(13,626,355,855)	23,585,365,854
Cộng	6,022,323,944	61,151,447,898
5. Thu nhập khác	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6,610,597	-
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	70,077,000,000	-
- Các khoản khác.	(38,191,965)	2,051,730
Cộng	70,045,418,632	2,051,730
6. Chi phí khác	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Các khoản bị phạt;	325,274,075	-
Cộng	325,274,075	-

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2023	Quý 2/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	81,719,756,293	69,084,279,567
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	395,026,416
- Chi phí nhân công	55,147,492,253	33,596,691,201
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,938,375,328	1,987,396,866
- Chi phí dự phòng	(288,086,547)	15,395,042,070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,851,417,400	11,365,102,395
- Chi phí khác bằng tiền	8,070,557,859	6,345,020,619
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,732,185,435	1,536,996,537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,420,319,426	391,880,430
- Chi phí khác bằng tiền	311,866,009	1,145,116,107
Cộng	84,451,941,728	70,621,276,104
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,293,604,377	75,895,476,039
- Chi phí nhân công	292,781,752,718	328,422,358,845
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99,620,155,096	113,349,510,828
- Chi phí dự phòng	17,499,044,465	37,069,449,399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505,314,081,398	685,208,585,511
- Chi phí khác bằng tiền	6,210,130,304	5,216,546,322
Cộng	994,718,768,358	1,245,161,926,944
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	44,663,389,078	-
Cộng	44,663,389,078	-
(*) : Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Algeria		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	294,253,323	(1,423,604,259)
Cộng	294,253,323	(1,423,604,259)

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,057,921,340	1,777,811,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,056,396,085,350	1,682,896,066,740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	689,138,921,410	241,484,637,680
Tổng cộng	4,258,592,928,100	3,702,192,662,980
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	782,227,803,190	664,355,526,940
Chi phí phải trả	257,208,315,330	202,860,010,480
Tổng cộng	1,039,436,118,520	867,215,537,420

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,777,811,958,560	-	-	1,777,811,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,673,042,212,490	9,853,854,250	-	1,682,896,066,740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241,484,637,680	-	-	241,484,637,680
Tổng cộng	3,692,338,808,730	9,853,854,250	-	3,702,192,662,980
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	664,355,526,940	-	-	664,355,526,940
Chi phí phải trả	202,860,010,480	-	-	202,860,010,480
Tổng cộng	867,215,537,420	-	-	867,215,537,420
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,825,123,271,310	9,853,854,250	-	2,834,977,125,560

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,057,921,340	-	-	1,513,057,921,340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,980,313,304,430	76,082,780,920	-	2,056,396,085,350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	689,138,921,410	-	-	689,138,921,410
Tổng cộng	4,182,510,147,180	76,082,780,920	-	4,258,592,928,100
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	782,227,803,190	-	-	782,227,803,190
Chi phí phải trả	257,208,315,330	-	-	257,208,315,330
Tổng cộng	1,039,436,118,520	-	-	1,039,436,118,520
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,143,074,028,660	76,082,780,920	-	3,219,156,809,580

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	4,270,033,049	2,135,155,870
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	259,210,405,411	312,283,313,400
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	18,268,923,837	22,980,309,450
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	4,243,144,553	2,051,746,040
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	8,675,490,153	13,678,088,440
Các công ty con của Tổng Công ty	388,144,073,880	307,883,520,950
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *gn*

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 02/2023



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên		
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc		
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

05
CÔNG TY
ĐÃ
01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210,058,195	188,602,973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,632,974	75,942,416
1. Tiền	111	V.01	59,937,732	75,942,416
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,695,242	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	29,437,801	10,315,448
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,437,801	10,315,448
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,419,969	74,436,586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69,108,661	56,528,712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,827,346	2,969,597
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20,157,283	18,971,044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,673,321)	(4,032,767)
IV. Hàng tồn kho	140		26,973,668	26,074,246
1. Hàng tồn kho	141	V.06	29,407,664	28,571,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,433,996)	(2,496,981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,593,783	1,834,277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	368,678	279,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,225,105	1,554,323
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,996,648	427,061,580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,250,012	420,925
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3,250,012	420,925
II. Tài sản cố định	220		252,119,473	259,346,364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	247,183,247	254,266,630
- Nguyên giá	222		575,722,534	573,806,245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328,539,287)	(319,539,615)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,936,226	5,079,734
- Nguyên giá	228		10,423,893	10,423,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,487,667)	(5,344,025)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	321,881	282,909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		321,881	282,909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	131,564,435	131,232,167
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,165,486)	(17,497,754)
V. Tài sản dài hạn khác	260		33,740,847	35,779,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33,186,534	35,212,305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	554,313	566,910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		631,054,843	615,664,553

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59,611,811	53,128,054
I. Nợ ngắn hạn	310		53,156,357	46,562,844
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30,796,746	25,432,532
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,139,212	1,363,756
3. Phải trả người lao động	314		980,166	1,617,192
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10,987,113	8,665,528
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,646,557	2,972,202
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5,463,650	5,766,203
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,142,913	745,431
II. Nợ dài hạn	330		6,455,454	6,565,210
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	5,667,989	5,667,989
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		787,465	897,221
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		571,443,032	562,536,499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	571,443,032	562,536,499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(2,791,925)	(2,994,520)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,518,911	24,814,973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,814,973	31,572,959
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8,703,938	(6,757,986)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		631,054,843	615,664,553

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,802,249	50,174,285	90,271,615	89,223,233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46,802,249	50,174,285	90,271,615	89,223,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38,968,570	51,521,720	78,025,068	89,336,408
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,833,679	(1,347,435)	12,246,547	(113,175)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,427,194	4,746,756	4,737,107	7,142,791
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	257,816	2,682,434	1,719,137	4,355,307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	116,965	67,421	152,106	86,379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,498,427	3,030,411	6,530,535	5,268,251
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,387,665	(2,380,945)	8,581,876	(2,680,321)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,998,648	90	3,000,401	1,341
12. Chi phí khác	32	VI.6	13,925	-	13,981	-
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		2,984,723	90	2,986,420	1,341
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		8,372,388	(2,380,855)	11,568,296	(2,678,980)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,912,042	-	1,912,042	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	12,597	(62,447)	12,597	(62,447)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,447,749	(2,318,408)	9,643,657	(2,616,533)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,568,296	(2,678,980)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			4,620,586	7,598,278
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,906,515	8,581,204
- Các khoản dự phòng	03		245,301	3,907,481
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(657,032)	1,566,935
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,874,198)	(6,457,342)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,188,882	4,919,298
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,722,156)	(23,346,379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(836,437)	(2,113,234)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,175,257	2,069,969
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,937,047	2,780,514
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(565,023)	(325,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,909,389	(16,015,454)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,934,138)	(3,461,267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		283	368
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,155,995)	(26,757,907)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,355,117	46,571,621
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514,440	8,025,662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,220,293)	24,378,477

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11,310,904)	8,363,023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,942,416	31,977,215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,462	(545,644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		64,632,974	39,794,594

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		83,940		122,281	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		59,853,792		75,820,135	
Cộng		59,937,732		75,942,416	

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
+ Ngân hạn		29,437,801	29,437,801	10,315,448	10,315,448
- Tiền gửi có kỳ hạn		29,437,801	29,437,801	10,315,448	10,315,448

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(17,165,486)	113,537,989	130,703,475	(17,497,754)	113,205,721
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(17,165,486)	37,234,514	54,400,000	(17,497,754)	36,902,246
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
<i>Premier Oil Vietnam Offshore B.V.</i>		8,822,449		4,496,564	
<i>BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD</i>		9,328,208		10,715,967	
<i>Vietsovetro</i>		7,539,114		9,485,152	
<i>PT. JIMMULYA</i>		17,201,304		7,898,221	
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>		26,217,586		23,932,808	
Cộng		69,108,661		56,528,712	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty		780,390		981,645	
Công ty liên doanh		780,390		981,645	
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		-		39,435	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		780,390		942,210	

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20,157,283	-	18,971,044	-
- Phải thu người lao động	78,479	-	19,345	-
- Ký cược, ký quỹ	2,310,513	-	2,057,813	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	808,903	-	365,756	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	1,748,990	-	582,815	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	14,317,147	-	14,734,830	-
- Phải thu khác.	893,251	-	1,210,485	-
b) Dài hạn	3,250,012	-	420,925	-
- Ký cược, ký quỹ	3,250,012	-	420,925	-
Cộng	23,407,295	-	19,391,969	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,686,058	(4,673,321)	4,716,395	(4,032,767)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	324,351	(324,351)	324,034	(324,351)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	819,208	(819,208)	819,208	(819,208)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,485,806	(3,485,806)	3,485,806	(2,842,905)
Các khách hàng khác	56,692	(43,956)	87,347	(46,303)
Cộng	4,686,058	(4,673,321)	4,716,395	(4,032,767)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	229,421	-	158,197	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29,076,492	(2,433,996)	28,305,644	(2,496,981)
- Công cụ, dụng cụ	101,751	-	107,386	-
Cộng	29,407,664	(2,433,996)	28,571,227	(2,496,981)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	321,881	282,909
- Mua sắm	321,881	282,909
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác		
Cộng	321,881	282,909

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,860,014	554,413,047	2,502,417	2,980,003	50,764	573,806,245
- Mua trong năm	77,377	1,599,012	-	85,804	-	1,762,193
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(62,895)	-	(62,895)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,550	204,285	60	96	-	216,991
Số dư cuối kỳ	13,949,941	556,216,344	2,502,477	3,003,008	50,764	575,722,534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,836,742	310,142,328	2,286,444	2,223,337	50,764	319,539,615
- Khấu hao trong năm	201,048	8,532,297	18,435	98,197	-	8,849,977
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,885)	-	(61,885)
- Giảm khác	-	-	-	(1,010)	-	(1,010)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,082	200,352	60	96	-	212,590
Số dư cuối kỳ	5,049,872	318,874,977	2,304,939	2,258,735	50,764	328,539,287
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,023,272	244,270,719	215,973	756,666	-	254,266,630
Tại ngày cuối kỳ	8,900,069	237,341,367	197,538	744,273	-	247,183,247

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39,389,318

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6,121,918	-	-	-	4,301,841	-	10,423,759
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	134	-	134
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,301,975	-	10,423,893
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,522,613	-	-	-	3,821,412	-	5,344,025
- Khấu hao trong năm	51,963	-	-	-	91,545	-	143,508
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	134	-	134
Số dư cuối kỳ	1,574,576	-	-	-	3,913,091	-	5,487,667
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,599,305	-	-	-	480,429	-	5,079,734
Tại ngày cuối kỳ	4,547,342	-	-	-	388,884	-	4,936,226

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,423,173

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	368,678	279,954
	2,091	1,989
	1,803	1,063
	264,529	138,362
	100,255	138,540

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

	33,186,534	35,212,305
	27,635,195	30,490,036
	5,551,339	4,722,269

Cộng

	33,555,212	35,492,259
--	------------	------------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- PV Drilling Overseas Company Private Limited
- Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12,469,117	3,786,518
	3,290,453	1,669,440
	15,037,176	19,976,574

Cộng

	30,796,746	25,432,532
--	------------	------------

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**Cộng**

	30,796,746	25,432,532
--	------------	------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	16,580,268	13,151,795
--	------------	------------

Công ty con

	16,580,268	13,151,795
--	------------	------------

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

	394,317	650,904
--	---------	---------

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

	2,640,184	2,687,803
--	-----------	-----------

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

	2,097,309	2,224,376
--	-----------	-----------

Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD

	3,290,453	1,669,440
--	-----------	-----------

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

	2,106,684	1,985,527
--	-----------	-----------

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	5,930,208	3,786,518
--	-----------	-----------

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

	121,113	147,227
--	---------	---------

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	298,715	184,801	113,914
Thuế xuất, nhập khẩu	-	169,719	169,719	-
Thuế thu nhập cá nhân	619,281	2,777,364	2,943,916	452,729
Các loại thuế khác	744,475	1,418,734	1,590,640	572,569
- Thuế môn bài	-	169	169	-
- Thuế nhà thầu phụ	744,475	1,418,565	1,590,471	572,569
Cộng	1,363,756	4,664,532	4,889,076	1,139,212

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,803,159	8,598,018
	8,737,390	6,687,655
	2,065,769	1,910,363
	183,954	67,510
	-	66,653
	183,954	857
Cộng	10,987,113	8,665,528

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	29,044	29,188
	1,006,005	11,305
	1,611,508	2,931,709
Cộng	2,646,557	2,972,202

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,463,650	5,766,203
	5,126,078	5,428,631
	337,572	337,572
Cộng	5,463,650	5,766,203

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	5,667,989	5,667,989
	5,667,989	5,667,989
Cộng	5,667,989	5,667,989

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	554,313	566,910
Cộng	554,313	566,910

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,079,847	568,965,556
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	-	-	57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(6,757,986)	(6,757,986)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(57,506,888)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	328,929	-	-	328,929
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,814,973	562,536,499
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,814,973	562,536,499
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	9,643,657	9,643,657
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(939,719)	(939,719)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	202,595	-	-	202,595
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,791,925)	144,000,356	33,518,911	571,443,032

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
270,911,347	213,404,459
-	57,506,888
270,911,347	270,911,347
-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	421,545,789
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khá dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
144,000,356	144,000,356
787,465	897,221
424,441	447,227
363,024	449,994

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	814,621,701,840	303,243,910,660
- EUR	2,823	3,113
- SGD	30,059	33,449
- DZD	58,766,290	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	3,784,536	410,022
- THB	2,259	2,259
- BND	8,620	60,418
- IDR	16,737,823,924	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	41,921,163	43,632,010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	4,881,086	6,542,275
Cộng	46,802,249	50,174,285
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	648,556	283,307
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	652	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	24,261	29,379
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	623,643	253,928
Công ty liên doanh	677,897	410,078
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	677,897	410,078
Cộng	1,326,453	693,385
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	34,711,560	45,532,953
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	4,257,010	5,988,767
Cộng	38,968,570	51,521,720
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640,605	567,956
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,473,850	3,793,371
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(687,261)	385,429
Cộng	1,427,194	4,746,756
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	832,964	1,567,964
- Chi phí công cụ phái sinh	8,197	79,888
- Chi phí tài chính khác	(583,345)	1,034,582
Cộng	257,816	2,682,434

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	283	-
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	3,000,000	-
- Các khoản khác.	(1,635)	90
Cộng	2,998,648	90
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt;	13,925	-
Cộng	13,925	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,498,427	3,030,411
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	17,328
- Chi phí nhân công	2,360,867	1,473,733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125,792	87,178
- Chi phí dự phòng	(12,333)	675,310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	678,600	498,535
- Chi phí khác bằng tiền	345,501	278,327
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	116,965	67,421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,614	17,190
- Chi phí khác bằng tiền	13,351	50,231
Cộng	3,615,392	3,097,832
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,137,703	3,329,187
- Chi phí nhân công	12,534,002	14,406,385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,264,744	4,972,124
- Chi phí dự phòng	749,135	1,626,067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,632,522	30,056,963
- Chi phí khác bằng tiền	265,856	228,826
Cộng	42,583,962	54,619,552
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,912,042	-
Cộng	1,912,042	-
(*) : Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Algeria		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	12,597	(62,447)
Cộng	12,597	(62,447)

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,632,974	75,942,416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,842,635	71,887,914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29,437,801	10,315,448
Tổng cộng	<u>181,913,410</u>	<u>158,145,778</u>
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	33,414,259	28,379,134
Chi phí phải trả	10,987,113	8,665,528
Tổng cộng	<u>44,401,372</u>	<u>37,044,662</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày đầu năm</i>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,942,416	-	-	75,942,416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71,466,989	420,925	-	71,887,914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,315,448	-	-	10,315,448
Tổng cộng	<u>157,724,853</u>	<u>420,925</u>	-	<u>158,145,778</u>
Công nợ tài chính				
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	28,379,134	-	-	28,379,134
Chi phí phải trả	8,665,528	-	-	8,665,528
Tổng cộng	<u>37,044,662</u>	-	-	<u>37,044,662</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>120,680,191</u>	<u>420,925</u>	-	<u>121,101,116</u>

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,632,974	-	-	64,632,974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,592,623	3,250,012	-	87,842,635
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29,437,801	-	-	29,437,801
Tổng cộng	178,663,398	3,250,012	-	181,913,410
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	33,414,259	-	-	33,414,259
Chi phí phải trả	10,987,113	-	-	10,987,113
Tổng cộng	44,401,372	-	-	44,401,372
Chênh lệch thanh khoản thuần	134,262,026	3,250,012	-	137,512,038
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	182,402	91,207
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	11,072,636	13,339,740
Các công ty con của Tổng Công ty	1,748,990	582,815
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	780,390	981,645

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	181,254	87,644
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	370,589	584,284
Các công ty con của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	16,580,268	13,151,795

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Xuân Cường